

Tên thủ tục	Thông báo thành lập tổ hợp tác
Lĩnh vực	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác
Cơ quan thực hiện	Ủy ban nhân dân cấp xã.
Cách thức thực hiện	Trực tiếp tại cơ quan hành chính nhà nước
Đối tượng thực hiện	Tổ chức
Trình tự thực hiện	Tổ trưởng tổ hợp tác hoặc người đại diện theo ủy quyền của tổ hợp tác gửi thông báo thành lập tổ hợp tác đến Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi tổ hợp tác dự định thành lập
Thời hạn giải quyết	Ngay tại thời điểm nhận hồ sơ.
Phí	Không
Lệ Phí	Không
Thành phần hồ sơ	- Trường hợp tổ trưởng tổ hợp tác nộp thông báo thì cần có: (1) Bản sao hợp lệ một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân (Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu Việt Nam còn hiệu lực đối với công dân Việt Nam); (2) Biên bản cuộc họp tổ hợp tác về việc bầu tổ trưởng; (3) Giấy thông báo thành lập tổ hợp tác; (4) Hợp đồng hợp tác. - Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của tổ hợp tác nộp thông báo thì cần có: (1) Bản sao hợp lệ một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân (Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu Việt Nam còn hiệu lực đối với công dân Việt Nam); (2) Văn bản ủy quyền của một trăm phần trăm (100 %) tổng số thành viên tổ hợp tác. (3) Giấy thông báo thành lập tổ hợp tác; (4) Hợp đồng hợp tác.

Số lượng bộ hồ sơ	01 bộ
Yêu cầu - điều kiện	- Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm; trừ trường hợp kinh doanh ngành, nghề yêu cầu phải có điều kiện; - Tên của tổ hợp tác được đặt theo quy định tại Điều 13 của Nghị định 77/2019/NĐ-CP: “1. Tổ hợp tác có quyền chọn tên, biểu tượng của mình phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều này và không trùng lặp với tên, biểu tượng của tổ hợp tác khác trong địa bàn cấp xã. 2. Tên của tổ hợp tác chỉ bao gồm hai thành tố sau đây: a) Loại hình “Tổ hợp tác”; b) Tên riêng của tổ hợp tác. Tên riêng được viết bằng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, các chữ F, J, Z, W, có thể kèm theo chữ số, ký hiệu. Không được sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc để đặt tên riêng cho tổ hợp tác. Không được sử dụng các cụm từ gây nhầm lẫn với các loại hình tổ chức khác theo quy định của pháp luật Việt Nam để đặt tên tổ hợp tác.” - Hồ sơ thông báo thành lập có đầy đủ giấy tờ và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.
Căn cứ pháp lý	- Bộ luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015; - Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác
Biểu mẫu đính kèm	
Kết quả thực hiện	Cập nhật thông tin trong Sổ theo dõi về việc thành lập và hoạt động của tổ hợp tác.

Tên thủ tục	Thông báo thay đổi tổ hợp tác
Lĩnh vực	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác
Cơ quan thực hiện	Ủy ban nhân dân cấp xã.
Cách thức thực hiện	Trực tiếp tại cơ quan hành chính nhà nước
Đối tượng thực hiện	Tổ chức
Trình tự thực hiện	Tổ trưởng tổ hợp tác hoặc người đại diện theo ủy quyền của tổ hợp tác nộp thông báo thay đổi tổ hợp tác đến Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi tổ hợp tác thành lập
Thời hạn giải quyết	Ngay tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.
Phí	Không
Lệ Phí	Không
Thành phần hồ sơ	(1) Bản sao hợp lệ một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân (Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu Việt Nam còn hiệu lực đối với công dân Việt Nam); (2) Biên bản cuộc họp tổ hợp tác về việc bầu tổ trưởng; (3) Hợp đồng hợp tác; (4) Giấy thông báo thay đổi tổ hợp tác. - Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của tổ hợp tác nộp thông báo thì cần có: (1) Bản sao hợp lệ một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân (Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu Việt Nam còn hiệu lực đối với công dân Việt Nam); (2) Văn bản ủy quyền của một trăm phần trăm (100 %) tổng số thành viên tổ hợp tác. (3) Hợp đồng hợp tác; (4) Giấy thông báo thay đổi tổ hợp tác.
Số lượng bộ hồ sơ	01 bộ

Yêu cầu - điều kiện	- Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm; trừ trường hợp kinh doanh ngành, nghề yêu cầu phải có điều kiện; - Tên của tổ hợp tác được đặt theo quy định tại Điều 13 của Nghị định 77/2019/NĐ-CP: “1. Tổ hợp tác có quyền chọn tên, biểu tượng của mình phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều này và không trùng lặp với tên, biểu tượng của tổ hợp tác khác trong địa bàn cấp xã. 2. Tên của tổ hợp tác chỉ bao gồm hai thành tố sau đây: a) Loại hình “Tổ hợp tác”; b) Tên riêng của tổ hợp tác. Tên riêng được viết bằng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, các chữ F, J, Z, W, có thể kèm theo chữ số, ký hiệu. Không được sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc để đặt tên riêng cho tổ hợp tác. Không được sử dụng các cụm từ gây nhầm lẫn với các loại hình tổ chức khác theo quy định của pháp luật Việt Nam để đặt tên tổ hợp tác.” - Hồ sơ thông báo có đầy đủ giấy tờ và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.
Căn cứ pháp lý	- Bộ luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015; - Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác
Biểu mẫu đính kèm	
Kết quả thực hiện	Cập nhật thông tin trong Sổ theo dõi về việc thành lập và hoạt động của tổ hợp tác.

Tên thủ tục	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác
Lĩnh vực	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác
Cơ quan thực hiện	Ủy ban nhân dân cấp xã.
Cách thức thực hiện	Trực tiếp tại cơ quan hành chính nhà nước
Đối tượng thực hiện	Tổ chức
Trình tự thực hiện	Sau khi tiếp nhận hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác, Ủy ban nhân dân cấp xã cập nhật vào Sổ theo dõi về việc thành lập và hoạt động của tổ hợp tác các thông tin có liên quan.
Thời hạn giải quyết	Ngay tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.
Phí	Không
Lệ Phí	Không
Thành phần hồ sơ	- Trường hợp tổ trưởng tổ hợp tác nộp thông báo thì cần có: (1) Bản sao hợp lệ một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân (Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu Việt Nam còn hiệu lực đối với công dân Việt Nam); (2) Biên bản cuộc họp tổ hợp tác về việc bầu tổ trưởng; (3) Đối với trường hợp tổ hợp tác chấm dứt theo sự thỏa thuận của các thành viên, thì bổ sung thêm biên bản cuộc họp tổ hợp tác về việc chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác, ghi cụ thể tỷ lệ phần trăm số thành viên tán thành, có chữ ký xác nhận của tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) và các thành viên tổ hợp tác, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác quy định khác; (4) Giấy thông báo về việc chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác. - Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của tổ hợp tác nộp thông báo thì cần có: (1) Bản sao hợp lệ một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân (Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu Việt Nam còn hiệu lực đối với công dân Việt Nam); (2) Văn bản ủy quyền của một trăm phần trăm (100 %) tổng số thành viên tổ hợp

	tác. (3) Đối với trường hợp tổ hợp tác chấm dứt theo sự thỏa thuận của các thành viên, thì bổ sung thêm biên bản cuộc họp tổ hợp tác về việc chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác, ghi cụ thể tỷ lệ phần trăm số thành viên tán thành, có chữ ký xác nhận của tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) và các thành viên tổ hợp tác, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác quy định khác; (4) Giấy thông báo về việc chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác.
Số lượng bộ hồ sơ	01 bộ
Yêu cầu - điều kiện	- Hồ sơ thông báo có đầy đủ giấy tờ và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật; - Thông tin của tổ hợp tác đã được kê khai đầy đủ vào các giấy tờ trong hồ sơ thông báo thành lập hoặc thay đổi tổ hợp tác và được cập nhật vào Sổ theo dõi thành lập và hoạt động của tổ hợp tác theo quy định của pháp luật.
Căn cứ pháp lý	- Bộ luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015; - Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác.
Biểu mẫu đính kèm	
Kết quả thực hiện	Không.